

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA IX,
KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:

Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở, ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn là 192.914 triệu đồng, gồm: Tăng kế hoạch vốn 37 dự án, giảm kế hoạch vốn 73 dự án. Cụ thể như sau:

a) Vốn cân đối ngân sách 83.512 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

b) Vốn xổ số kiến thiết 74.302 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

c) Vốn thu từ sử dụng đất 35.100 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

2. Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ (vốn trong nước):

a) Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở, ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh 28.766 triệu đồng, gồm: Giảm kế hoạch vốn 05 danh mục dự án, tăng 02 danh mục dự án (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

b) Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các địa phương thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 3.014 triệu đồng, gồm: Giảm kế hoạch vốn 07 danh mục dự án, tăng vốn 05 danh mục dự án (*Chi tiết tại Phụ lục IVa kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ kế hoạch vốn một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 272/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 307/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 và Nghị quyết số 467/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, kỳ họp thứ Hai mươi ba thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: QH, CTN, CP;
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo VP, các Phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, ddqnhut.

**TM. CHỦ TỌA KỲ HỌP
PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**



Lê Hồng Thắm

Phụ lục I
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 494/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ						409,634	409,634	83,512	-83,512
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						59,779	58,150	15,170	-16,799
1	Thả phao phân vùng thâm cò biển khu bảo tồn biển Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2016-2017	Số 275/QĐ-UBND ngày 18/10/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang	8,725		300	150		-150
2	Dự án khôi phục nâng cấp đê biển An Biên- An Minh	Huyện An Biên, An Minh	2010-2015	Số 2319/QĐ-UBND ngày 25/9/2008; Số 2173/QĐ-UBND ngày 05/9/2013; Số 3031/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; Số 2926/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	255,000	29,330	3,500	1,800		-1,700
3	Hệ thống cấp nước liên xã Vân Khánh – Vân Khánh Đông - Vân Khánh Tây – Đông Hưng A, huyện An Minh" điều chỉnh tên thành "Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	Huyện An Minh	2017-2020	Số 2591/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Số 1135/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	123,000	1,000	12,000	5,000		-7,000

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Cống Kênh Nhánh và cống rạch Tà Niên)	Thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành		Số 2356/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	306,639	65,752	43,530	36,030		-7,500
5	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và khôi phục đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	Tỉnh Kiên Giang	2017-2022	Số 5758/QĐ-BNNPTNT, 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	230,966		449	0		-449
6	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020	Tỉnh Kiên Giang	2018-2023	Số 2409/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	96,346	96,346	0	15,170	15,170	
II	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn						5,679	5,679	3,683	-3,683
1	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (Hợp phần vệ sinh).	Huyện An Biên, An Minh	2015-2017	Số 198/QĐ-SKHĐT ngày 29/6/2015; Số 671/QĐ-SKHĐT ngày 29/6/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	11,954	3,939	2,573	50		-2,523

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Trạm cấp nước xã Tân Khánh Hòa (giai đoạn 2)	Huyện Giang Thành	2017-2019	Số 463/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014; Số 26/QĐ-SKHĐT, 14/02/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	12,673	12,673	993	137		-856
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Huyện Gò Quao	2017-2020	Số 461/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	6,346	6,346	804	500		-304
4	Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 376/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,998	14,998		3,511	3,511	
5	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (WB6) - Hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên.	Huyện An Biên	2015-2016	Số 1023/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang	37,744	37,744	1,041	1,200	159	
6	Hệ thống cấp nước Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	Huyện Hòn Đất	2016-2018	Số 462/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2014; Số 512/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,726	14,726	268	281	13	
III	Ban Dân tộc tỉnh						5,303	1,348	0	-3,955

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trạm cấp nước xã Vĩnh Thạnh	Huyện Giồng Riềng		Số 567/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	12,000	12,000	300	0		-300
2	Trạm cấp nước xã Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	2017-2018	Số 307/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	6,500	6,500	441	400		-41
3	Trạm cấp nước xã Đông Yên	Huyện An Biên	2017-2018	Số 305/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	6,500	6,500	406	371		-35
4	Trạm cấp nước xã Thạnh Yên	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 306/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	2,717	2,717	108	49		-59
5	Trạm cấp nước xã Minh Thuận	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 304/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	7,800	7,800	591	528		-63

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Chi phí hỗ trợ nước sinh hoạt diện phân tán.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 319/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	11,074	11,074	3,457	0		-3,457
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo						19,137	19,137	3,680	-3,680
1	Trường trung học cơ sở Bình An, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2017-2019	Số 324/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	5,986	5,986	6,861	5,061		-1,800
2	Hệ thống thiết bị lọc nước uống cho các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2431/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	41,846	41,846	3,209	1,998		-1,211
3	Trường trung học phổ thông U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 327/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	13,726	13,726	8,851	8,182		-669
4	Trường Tiểu học An Minh Bắc 2, huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2019	Số 326/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,480	10,800	216	3,896	3,680	
V	Trường Cao đẳng Kiên Giang						15,674	12,641	0	-3,033

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng cộng đồng Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020.	Thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành	2016-2020	Số 2585/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang	48,200	48,200	15,674	12,641		-3,033
VI	Đài phát thanh truyền hình Kiên Giang						0	52	52	0
1	Đầu tư thiết bị kỹ thuật phục vụ lộ trình số hóa phát thanh truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2017-2020	Số 2278/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	76,905	76,905		52	52	
VII	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh						4,500	7,856	3,356	0
1	Trạm Kiểm soát Bãi Thơm	Huyện Phú Quốc	2017-2018	Số 166/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	3,965	3,965		356	356	
2	Trạm kiểm soát Giang Thành	Huyện Giang Thành	2020-2022	Số 406/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	12,800	12,800	4,500	7,500	3,000	
VIII	Văn phòng Tỉnh ủy						59,139	59,139	8,572	-8,572
1	Nhà làm việc Ban nội chính và các phòng thuộc Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá		Số 2589/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; Số 1796/QĐ-UBND ngày 26/8/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang	33,603	33,603	6,387	0		-6,387

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Hàng rào, nhà ăn, thiết bị Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	Thành phố Rạch Giá	2017-2019	Số 530/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	3,000	3,000	1,032	567		-465
3	Bảo dưỡng sửa chữa công trình phục dựng khu di tích căn cứ Tỉnh ủy (khu 200 ha)	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 532/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang	2,000	2,000	1,720	0		-1,720
4	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) ở huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2020-2022	Số 723/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang	151,293	123,483	50,000	58,572	8,572	
IX	Sở Thông tin và Truyền thông						17,000	29,926	12,926	0
1	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm giám sát an toàn không gian mạng và quản lý điều hành các hệ thống thông tin tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 2485/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tin Kiên Giang	20,000	20,000	10,000	19,999	9,999	
2	Dự án đầu tư xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng tỉnh Kiên Giang (LGSP)	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 404/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	9,927	9,927	7,000	9,927	2,927	
X	Sở Giao thông vận tải						125,782	132,490	26,900	-20,192
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - giải phóng mặt bằng + Rà phá bom mìn, vật nổ.	Tỉnh Kiên Giang	2017	Số 1118/QĐ-TCĐBVN ngày 31/3/2017 của Tổng cục đường bộ Việt Nam	9,627	929	329	0		-329

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đầu tư xây dựng đường Mỹ Thái; hạng mục xây dựng 06 cầu, huyện Hòn Đất	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 2688/QĐ-SKHĐT ngày 26/11/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,910	14,910	13,025	12,825		-200
3	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Cầu Lộ Quẹo đường tỉnh ĐT.962, huyện Gò Quao	Huyện Gò Quao	2018-2020	Số 309/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	8,297	8,297	3,201	2,894		-307
4	Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xây dựng cầu; huyện An Biên, An Minh	Huyện An Biên, An Minh	2019-2021	Số 2689/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	63,307	63,307	33,226	30,000		-3,226
5	Đường Ngô Quyền (đoạn từ Lê Hồng Phong đến cầu An Hòa), thành phố Rạch Giá.	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 2410/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,000	30,000	4,500	2,370		-2,130
6	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)	Huyện Giồng Riềng	2019-2020	Số 2411/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	133,759	133,759	71,501	57,501		-14,000
7	Dự án đường Thửa 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng	Huyện An Biên, huyện U Minh Thượng	2019-2023	Số 2272/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; Số 1214/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	199,999	199,999		26,900	26,900	
XI	Sở Y tế						10,342	8,042	0	-2,300
1	Mua sắm thiết bị khám và điều trị cho các bệnh viện tuyến huyện và Trung tâm kiểm nghiệm.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2439/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,342	30,342	10,342	8,042		-2,300

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
XII	Sở Kế hoạch và Đầu tư						20,000	8,700	0	-11,300
1	Chi phí lập Quy hoạch tỉnh Kiên Giang.	Tỉnh Kiên Giang					20,000	8,700		-11,300
XIII	Huyện U Minh Thượng						14,352	14,352	6,184	-6,184
1	Đường Thầy Quon - Ấp Khán, huyện U Minh Thượng.	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 2306/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện U Minh Thượng	14,352	14,352	14,352	8,168		-6,184
2	Huyện U Minh Thượng (giao thông nông thôn)	Huyện U Minh Thượng						5,605	5,605	
3	Trụ sở làm việc UBND xã Hòa Chánh; hạng mục: Xây dựng mới hội trường; cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc.	Huyện U Minh Thượng	2017-2019	Số 2431/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện U Minh Thượng	2,975	2,975		289	289	
4	Trụ sở HĐND huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2016-2018	Số 5248/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND huyện U Minh Thượng	2,995	2,995		290	290	
XIV	Thành phố Rạch Giá						7,851	9,952	2,565	-464
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Thành phố Rạch Giá	2018-2019	Số 1065/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND thành phố Rạch Giá	6,020	6,020	1,436	1,365		-71

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Trụ sở UBND phường An Hòa	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 1092/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND thành phố Rạch Giá	11,000	11,000	4,451	4,058		-393
3	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh Vân.	Thành phố Rạch Giá	2016-2018	Số 619/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thành phố Rạch Giá	11,679	11,679		1,221	1,221	
4	Nâng cấp đường Trương Định (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến Km1+590), thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 661/QĐ-UBND ngày 03/9/2019 của UBND thành phố Rạch Giá	9,568	9,568	1,964	3,308	1,344	
XV	Huyện Hòn Đất						6,400	6,340	0	-60
1	Trụ sở UBND xã Nam Thái Sơn	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 4520/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; Số 5721/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND huyện;	10,000	10,000	6,400	6,340		-60
XVI	Huyện Phú Quốc						7,109	6,799	0	-310
1	Trường tiểu học Dương Tơ 2	Huyện Phú Quốc	2017-2019	Số 9865/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Phú Quốc	5,316	5,316	980	944		-36
2	Trường trung học cơ sở Dương Tơ	Huyện Phú Quốc	2017-2019	Số 9864/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Phú Quốc	5,284	5,284	765	716		-49

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Bồn (điểm chỉnh)	Huyện Phú Quốc	2018-2020	Số 4341/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện Phú Quốc	4,107	4,107	603	559		-44
4	Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Thơm (điểm trường mới)	Huyện Phú Quốc	2018-2020	Số 4349/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND huyện Phú Quốc	4,857	4,857	149	124		-25
5	Trường Mầm Non Hàm Ninh (điểm trung học cơ sở)	Huyện Phú Quốc	2019-2020	Số 4349/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND huyện Phú Quốc	698	698	604	599		-5
6	Sửa chữa các điểm trường năm 2020	Huyện Phú Quốc	2019-2021	Số 5089/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Phú Quốc	1,830	1,830	1,216	1,197		-19
7	Đầu tư máy phát điện xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2019-2020	Số 172/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND huyện Phú Quốc	3,500	3,500	2,792	2,660		-132
XVII	Huyện Châu Thành						31,559	29,005	424	-2,978
1	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa Phú	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3055/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	3,822	3,822	911	755		-156
2	Trường Tiểu học Minh Hòa 2	Huyện Châu Thành	2020-2021	Số 3849/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND huyện Châu Thành	3,847	3,847	3,847	3,827		-20



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2019	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3060/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	2,583	2,583	466	334		-132
4	Trường tiểu học Bình An 2, xã Bình An , huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3058/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	7,990	7,990	1,495	1,235		-260
5	Trường trung học cơ sở An Lạc, xã Bình An , huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3059/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	7,996	7,996	4,000	3,896		-104
6	Trường tiểu học Mong Thọ B2, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3057/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	9,491	9,491	5,203	4,961		-242
7	Cải tạo, mở rộng Hội trường A huyện Châu Thành (hạng mục: cải tạo, mở rộng)	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3647/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	10,000	10,000	1,026	962		-64
8	Mở rộng đường Giục Tượng- Bàn Tân Định	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 4217/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Châu Thành	14,959	14,959	13,500	11,500		-2,000
9	Trường Mẫu giáo Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	2018-2020	Số 4574/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND huyện Châu Thành	4,456	4,456	443	466	23	
10	Trường Mầm non Minh Lương	Huyện Châu Thành	2018-2020	Số 4575/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND huyện Châu Thành	7,170	7,170	653	1,052	399	
11	Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2018	Huyện Châu Thành	2018-2020	Số 4573/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND huyện Châu Thành	1,555	1,555	15	17	2	
XVIII	Huyện An Biên						28	26	0	-2

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tu sửa phòng học chống xuống cấp 2018 - 2020	Huyện An Biên	2018-2019	Số 7820/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND huyện An Biên	1,052	1,052	28	26		-2



Phụ lục II

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ TỪ VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 494/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				0	0	469,148	469,148	74,302	-74,302	
I	Sở Y tế						296,189	303,419	47,507	-40,277	
1	Bệnh viện Lao tỉnh	Thành phố Rạch Giá	2010-2020	Số 68/QĐ-UBND ngày 10/01/2011; Số 1115/QĐ-UBND ngày 12/5/2016; Số 1065/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	329,134	205,369	12,900	11,912		-988	
2	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 2279/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	190,000	190,000	39,289	0		-39,289	
3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	Thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	761,195	761,195	244,000	291,507	47,507		
II	Sở Giao thông vận tải						91,668	84,962	8,638	-15,344	
1	Đường Thửa Ba - Nam Yên	Huyện An Biên		Số 2636/QĐ-UBND ngày 11/10/2002 của UBND tỉnh Kiên Giang	7,338		375	31		-344	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT Ba Hòn, Kiên Lương) đến Km204+300 (nút giao QL.N1, thành phố Hà Tiên)	Huyện Kiên Lương	2019-2023	Số 2513/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	320,000	320,000	30,000	20,000		-10,000	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 61 đoạn Km88+774 (nút giao QL.63 TT Minh Lương, Châu Thành) đến Km96+074 (nút giao Rạch Sỏi, QL.80, thành phố Rạch Giá)	Thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành	2019-2023	Số 2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	150,000	150,000	20,000	15,000		-5,000	
4	Dự án nâng cấp đường Thờ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng.	Huyện An Biên, huyện U Minh Thượng	2019-2023	Số 2272/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; Số 1214/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	199,999	199,999	41,293	49,931	8,638		
III	Sở Văn hóa và Thể thao						47,962	42,306	6,024	-11,680	
1	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2014-2019	Số 2361/QĐ-UBND ngày 04/10/2013; Số 981/QĐ-UBND ngày 05/5/2014; Số 2964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; Số 619/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	158,529	75,909	16,784	16,594		-190	Số 1076/SVHTT-KHTC ngày 07/10/2020 của Sở Văn hoá và thể thao Kiên Giang
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 2434/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	49,616	49,616	17,178	5,688		-11,490	Số 1076/SVHTT-KHTC ngày 07/10/2020 của Sở Văn hoá và thể thao Kiên Giang
3	Trung tâm văn hoá thể thao huyện Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2018-2020	Số 331/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	9,200	9,200	1,800	2,600	800		Số 1076/SVHTT-KHTC ngày 07/10/2020 của Sở Văn hoá và thể thao Kiên Giang

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Dự án bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa: + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Tổng Quán - Gò Quao. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế - Rạch Giá. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thanh Hòa - Giồng Riềng. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Phú Hội - Tân Hiệp. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Láng Cát - Rạch Giá. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Sóc Xoài - Hòn Đất. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Cái Bần - Gò Quao. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Xẻo Cạn - U Minh Thượng. + Di tích lịch sử thắng cảnh Ba Hòn - Hòn Đất. + Di tích khảo cổ học Nền Chùa - Hòn Đất.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2282/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	36,000	36,000	12,200	17,200	5,000		Số 1076/SVHTT-KHTC ngày 07/10/2020 của Sở Văn hoá và thể thao Kiên Giang
5	Tượng đài Bác Hồ (tại Phú Quốc)	Huyện Phú Quốc					0	224	224		
IV	Đài Phát thanh-Truyền hình						0	4	4	0	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và hàng rào bảo vệ - Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá		Số 381/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang	3,999	3,999		4	4		
V	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn						9,400	16,400	7,000	0	
1	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Huyện U Minh Thượng	2019-2021	Số 2527/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,000	30,000	4,700	8,200	3,500		



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong - Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận.	Huyện Vĩnh Thuận	2019-2021	Số 2525/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	37,000	37,000	4,700	8,200	3,500		
VI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						6,000	1,000	0	-5,000	
1	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, xã An Sơn, huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	2017-2020	Số 2281/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	120,000		6,000	1,000		-5,000	Số 518/TTr-SNNPTNT ngày 27/10/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiên Giang
VII	huyện U Minh Thượng						5,874	5,874	691	-691	
1	Trường mầm non Thạnh Yên A1 (Điểm chính)	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 5252/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND huyện U Minh Thượng	3,998	3,998	398	178		-220	Số 199/TTr-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện U Minh Thượng
2	Xây dựng cổng, hàng rào, sân nền các điểm trường: tiểu học Thạnh Yên A 1 (điểm Quá Ngon 3), tiểu học An Minh Bắc 2 (điểm kinh 2), tiểu học An Minh Bắc 4 (điểm kinh 20)	Huyện U Minh Thượng	2019-2021	Số 2313/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện U Minh Thượng	1,492	1,492	156	0		-156	Số 199/TTr-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện U Minh Thượng
3	Bổ sung Giao thông nông thôn (cầu nông thôn)	Huyện U Minh Thượng					320	5		-315	Số 199/TTr-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện U Minh Thượng
4	Huyện U Minh Thượng (giao thông nông thôn)	Huyện U Minh Thượng					5,000	5,691	691		
VIII	huyện Hòn Đất						9,468	9,523	738	-683	
1	Trường Mẫu giáo thị trấn Hòn Đất + Hàng rào	Huyện Hòn Đất	2017	Số 8105/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND huyện Hòn Đất	8,942	8,942	12	0		-12	Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Trường tiểu học Linh Huỳnh	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 4465/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,889	2,889	1,617	1,526		-91	Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
3	Trường trung học cơ sở Mỹ Lâm	Huyện Hòn Đất	2018	Số 4321/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND huyện Hòn Đất	4,611	3,900	72	15		-57	Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
4	Trường tiểu học Mỹ Hiệp Sơn + Hàng rào	Huyện Hòn Đất	2019-2022	Số 4627/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Hòn Đất	4,129	4,129	2,560	2,138		-422	Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
5	Trường Tiểu học Nam Thái	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4459/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,608	2,608	1,173	1,142		-31	Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
6	Trường Tiểu học Hòa Tiến	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,666	2,666	624	570		-54	Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
7	Trung tâm văn hoá thể thao xã Mỹ Thái	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4456/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,000	2,000	1,060	1,044		-16	Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
8	Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2017	Huyện Hòn Đất	2017-2018	Số 8097/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND huyện Hòn Đất	2,074	2,074	125	145	20		Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
9	Trường trung học cơ sở Sóc Sơn	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 4513/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	5,106	5,106	1,177	1,844	667		Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
10	Trung tâm văn hoá thể thao xã Linh Huỳnh	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4455/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,000	2,000	1,048	1,099	51		Số 200/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Hòn Đất
IX	huyện Kiên Hải						587	0	0	-587	



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trung tâm văn hoá thể thao xã An Sơn	Huyện Kiên Hải	2018-2019	Số 346/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện Kiên Hải	2,000	2,000	587	0		-587	Số 158/BC-UBND ngày, 16/10/2020 của UBND huyện Kiên Hải
X	huyện Châu Thành						2,000	1,960	0	-40	
1	Trung tâm văn hoá thể thao xã Vĩnh Hòa Hiệp (sửa chữa hàng rào, làm mới sân khấu ngoài trời, sân nền), huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2020-2021	Số 3852/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND huyện Châu Thành	2,000	2,000	2,000	1,960		-40	
2	Mở rộng đường Giục Tượng- Bàn Tân Định	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 4217/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Châu Thành	14,959	14,959					
XI	Thành phố Rạch Giá						0	3,700	3,700	0	
1	Thành phố Rạch Giá (giao thông nông thôn)	Thành phố Rạch Giá						3,700	3,700		Số 230/TTtr-UBND ngày 23/10/2020 của UBND thành phố Rạch Giá



Phụ lục III

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 494/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ				1,253,900	390,566	355,542	355,542	35,100	-35,100
I	Sở Giao thông vận tải						214,235	214,235	25,000	-25,000
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Huyện Phú Quốc	2019-2023	Số 1752/QĐ-UBND ngày 02/8/2019; Số 2803/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	919,628	919,628	110,450	100,450		-10,000
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2233/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	409,993	409,993	29,727	14,727		-15,000
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	Thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất	2019-2023	Số 2232/QĐ-UBND ngày 30/9/2019; Số 2499/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	952,960	952,960	74,058	99,058	25,000	
II	Sở Du lịch						18,100	18,100	9,000	-9,000

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
1	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Quéo)	Huyện Hòn Đất	2020-2022	Số 2504/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,000	30,000	18,100	9,100		-9,000
2	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chị Sứ)	Huyện Hòn Đất	2020-2022	Số 2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	59,453	59,453		3,000	3,000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm du lịch Cây Gòn (đoạn Cây Gòn - kênh 14)	Huyện Hòn Đất	2020-2022	Số 2503/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	38,000	38,000		6,000	6,000	
III	BQL Khu Kinh tế tỉnh						123,207	123,207	1,100	-1,100
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	2012-2019	Số 1773/QĐ-UBND ngày 21/8/2012; Số 1315/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Số 2291/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	835,848	316,562	123,207	122,107		-1,100
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Yên	Thành phố Hà Tiên	2007-2020	Số 1797/QĐ-UBND ngày 18/9/2007; Số 2292/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	418,052	74,004		1,100	1,100	



Phụ lục IV

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2020 ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 494/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				0	0	427,152	427,152	28,766	-28,766	
I	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội						37,000	25,000	0	-12,000	
1	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	Huyện Phú Quốc	2017-2020	Số 270/QĐ-BQLKTPQ ngày 31/10/2017 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	45,000	45,000	19,000	15,000		-4,000	
2	Dự án nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	2020-2022	Số 1367/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang	25,000	18,000	18,000	10,000		-8,000	
II	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn						10,620	6,054	0	-4,566	
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	Huyện Phú Quốc	2016-2020	Số 2590/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang	154,189	154,189	10,620	6,054		-4,566	
III	Sở Giao thông vận tải						60,000	47,800	0	-12,200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch 2020	Chênh lệch kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đường tỉnh ĐT 961 hạng mục: xây dựng 5 cầu và gia cố lề đường (đoạn qua đô thị trên địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Tân Hiệp)	Huyện Tân Hiệp	2017-2020	Số 2275/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	87,323	80,000	45,000	37,000		-8,000	
2	Đường Kênh Chung Bàu, huyện Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2017-2020	Số 2277/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	100,000	63,000	15,000	10,800		-4,200	
IV	Sở Văn hóa và Thể thao						30,000	46,766	16,766	0	
1	Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2017-2020	Số 2283/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	129,615	80,000	30,000	46,766	16,766		
V	Huyện Phú Quốc						289,532	301,532	12,000	0	
1	Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên đảo Thổ Chu, huyện Phú Quốc.	Huyện Phú Quốc	2016-2020	Số 41/QĐ-BQLKKTQP ngày 16/12/2015; Số 105/QĐ-BQLKKTQP ngày 05/7/2016 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	730,000	730,000	289,532	301,532	12,000		



PHỤ LỤC IVa
Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 494/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	Ghi chú
	Tổng Cộng		8,544	8,544	3,014	3,014	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		2,616	2,616	2,616	2,616	
I	Huyện Kiên Lương		2,616	2,616	2,616	2,616	
1	Xã Bình An		2,616	2,616	2,616	2,616	
1.1	Đường tổ 7 ấp Hòn Trẹm		2,616			2,616	Gặp khó khăn giải phóng mặt bằng
1.2	Nâng cấp đường vào nghĩa trang			2,616	2,616		Danh mục bổ sung
II	Huyện Tân Hiệp		5,928	5,928	398	398	
1	Xã Tân Hiệp A		718	718	8	8	
1.1	Nâng cấp sửa chữa Nhà Văn Hoá ấp Tân Thạnh		518	510		8	
1.2	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Tân Hiệp A		200	208	8		Danh mục bổ sung
2	Xã Tân Hiệp B		1,360	1,360	170	170	

Số thứ tự	Địa phương, tên danh mục dự án	Quy mô	Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	Ghi chú
2.1	Sửa chữa nhà văn hoá 06 ấp (Tân Phú, Tân An, Tân phước, Tân Hoà A, Tân phát A, Tân Hà A)		1,160	990		170	
2.2	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế Xã Tân Hiệp B		200	370	170		Danh mục bổ sung
3	Xã Thạnh Đông A		2,360	2,360	190	190	
3.1	Sửa chữa đường giao thông nông thôn ấp 8B (trên nước)	5.000m x 2,5m	500	482		18	
3.2	Cầu 300 Ấp 7A giáp Ấp Đông Thọ	100m x 2,5m	300	231		69	
3.3	Mở rộng 1 m Đường ấp 7B, ấp Thạnh Lợi và Ấp Thạnh An 2	6.000m x 1m	1,370	1,267		103	
3.4	Sửa chữa 04 nhà văn hoá ấp (Thạnh Lợi, Thạnh An 2, Kênh 8A, Đông Phước)		190	380	190		Danh mục bổ sung
4	Xã Thạnh Đông B		1,490	1,490	30	30	
4.1	Trường Tiểu học Thạnh Đông B1 (xây dựng mới 02 phòng học)		1,000	970		30	
4.2	Sửa chữa khuôn viên Nhà văn hoá Xã Thạnh Đông B		490	520	30		Danh mục bổ sung